

**BỘ NÔNG NGHIỆP
VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN**

Số: **1754** /BNN - QLCL

V/v Sửa đổi biểu mẫu báo cáo
công tác quản lý chất lượng vật tư
nông nghiệp, ATTP nông lâm thủy
sản

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày **28** tháng 5 năm 2013

Kính gửi: Các Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn thuộc Ủy ban
Nhân dân tỉnh/Thành phố

Ngày 04/02/2010, Bộ NN&PTNT đã ban hành công văn số 369/BNN-QLCL về biểu mẫu báo cáo định kỳ công tác quản lý chất lượng vật tư nông nghiệp, ATTP nông lâm thủy sản;

Nhằm đơn giản hóa mẫu báo cáo, giảm tải công tác báo cáo tháng và có đủ thông tin, số liệu cần thiết phục vụ công tác chỉ đạo điều hành của Lãnh đạo Bộ về công tác chất lượng vật tư nông nghiệp, ATTP nông lâm thủy sản; Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn sửa đổi biểu mẫu báo cáo định kỳ như sau:

1. Nội dung báo cáo: Báo cáo định kỳ tháng, sơ kết 6 tháng và tổng kết năm theo mẫu tại Phụ lục I - IV gửi kèm và đăng tải trên website của Cục Quản lý CL NLTTS (<http://www.nafiqad.gov.vn/>).

2. Thời hạn báo cáo:

- Báo cáo định kỳ hàng tháng gửi trước ngày 25 hàng tháng.
- Báo cáo sơ kết 6 tháng gửi trước ngày 15/06 và báo cáo tổng kết năm gửi trước ngày 10/12 của năm.

3. Nơi nhận báo cáo:

Cục Quản lý Chất lượng Nông Lâm sản và Thủy sản

Địa chỉ: Số 14, Ngõ 20, Nguyễn Công Hoan, Ba Đình, Hà Nội

Điện thoại: 04.44591866 Fax: 04.38317221

Email: kieuminh.nafi@mard.gov.vn/lamkieuminh@gmail.com

4. Cung cấp thông tin về đơn vị đầu mối của Sở NN&PTNT được phân công làm báo cáo (tên đơn vị, chuyên viên phụ trách, điện thoại, địa chỉ, email).

Yêu cầu các đơn vị nghiêm túc thực hiện và khẩn trương hoàn thiện báo cáo sơ kết 6 tháng năm 2013 theo mẫu mới ban hành của Bộ.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Bộ trưởng (để b/c);
- Lưu: VT, VP, QLCL.



Nguyễn Thị Xuân Thu

Phụ lục I:
MẪU BÁO CÁO ĐỊNH KỲ HÀNG THÁNG
(Kèm theo công văn số **1754** /BNN-QLCL ngày **28** tháng **5** năm 2013
của Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn)

TÊN CƠ QUAN CHỦ QUẢN TRỰC TIẾP CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
TÊN ĐƠN VỊ
Số: /
....., ngày tháng năm

BÁO CÁO

Báo cáo Kết quả công tác quản lý chất lượng vật tư nông nghiệp, an toàn thực phẩm nông lâm thủy sản tháng ... và Kế hoạch công tác tháng ...

I. KẾT QUẢ CÔNG TÁC THÁNG ...

1. Các việc đặc biệt cần quan tâm trong tháng:

- Các cơ sở kiểm tra vi phạm về ATTP, các mẫu lấy nội dung vi phạm, biện pháp xử lý
- Giải quyết các sự cố về mất ATTP trong nước ...

-...

(Đồng thời thống kê số liệu triển khai Thông tư 14/2011/TT-BNNPTNT theo phân công tại Phụ lục III)

2. Khó khăn, vướng mắc hoặc việc cần xin ý kiến chỉ đạo:

-...

II. KẾ HOẠCH TRỌNG TÂM CÔNG TÁC THÁNG ...

-...

Nơi nhận:

- ...

LÃNH ĐẠO ĐƠN VỊ

(Ký tên, đóng dấu)

Phụ lục II:
MẪU BÁO CÁO ĐỊNH KỲ 6 THÁNG/NĂM...
(Kèm theo công văn số **1754** /BNN-QLCL ngày **28** tháng **5** năm 2013
của Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn)

TÊN CƠ QUAN CHỦ QUẢN TRỰC TIẾP **CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
TÊN ĐƠN VỊ **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: /

....., ngày tháng năm

BÁO CÁO

Công tác quản lý chất lượng vật tư nông nghiệp, an toàn thực phẩm nông lâm thủy sản 6 tháng đầu năm/năm... và Kế hoạch trọng tâm 6 tháng cuối năm/năm...

I. KẾT QUẢ CÔNG TÁC:

1. Công tác xây dựng cơ chế, chính sách, pháp luật

- a) Xây dựng chiến lược, đề án, dự án, chương trình:
- b) Xây dựng văn bản QPPL, tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật:
- c) Xây dựng quy hoạch, kế hoạch, mô hình sản xuất NLTS an toàn:

2. Công tác tuyên truyền, phổ biến, giáo dục chính sách, pháp luật về chất lượng VTNN& ATTP nông lâm thủy sản:

2.1. Tuyên truyền, phổ biến, giáo dục chính sách, pháp luật về chất lượng VTNN& ATTP nông lâm thủy sản:

TT	Số hội thảo/hội nghị	Số người được tuyên truyền, phổ biến	Đối tượng (người dân/ người sản xuất - kinh doanh...)

2.2. Sản xuất và đăng tải sản phẩm truyền thông về chất lượng VTNN& ATTP nông lâm thủy sản

TT	Sản phẩm truyền thông (*)	Số lượng	Nội dung/ thông điệp chính	Hình thức chuyển tải

Ghi chú: (*) Liệt kê đầy đủ các loại hình sản phẩm truyền thông như: tờ rơi, tờ dán, băng rôn, sản phẩm phát trên đài truyền thanh, đăng tải trên báo, phát trên đài truyền hình...

- *Đánh giá kết quả so với cùng kỳ năm trước* (về số lớp, số người tham dự, số sản phẩm truyền thông được phát hành, ảnh hưởng của hoạt động tuyên truyền, phổ biến, giáo dục chính sách, pháp luật về chất lượng VTNN& ATTP nông lâm thủy sản đến các đối tượng...):

3. Công tác thanh tra, kiểm tra và xử lý vi phạm

3.1. Triển khai Thông tư 14/2011/TT-BNNPTNT và Chỉ thị 1159/CT-BNN-QLCL:

- Các đơn vị thống kê số liệu về tình hình triển khai theo các lĩnh vực được phân công quản lý (theo mẫu tại Phụ lục IV kèm theo)

- *Đánh giá tình hình triển khai:*

+ Việc thống kê, lập danh sách cơ sở:

+ Việc kiểm tra, đánh giá phân loại cơ sở:

+ Việc công khai kết quả kiểm tra:

+ Việc cấp, thu hồi giấy chứng nhận đủ điều kiện cho các cơ sở xếp loại

A/ B:

+ Xử lý các cơ sở loại C, tái kiểm tra loại C:

+ Khó khăn, vướng mắc trong quá trình triển khai:

3.2. Các chương trình giám sát ô nhiễm sinh học và tồn dư hóa chất trong nông sản, thủy sản:

Kết quả chương trình, so sánh số liệu giám sát với cùng kỳ năm trước (số mẫu, chỉ tiêu phân tích, mẫu và chỉ tiêu không đạt ATTP...)

3.3. Thanh, kiểm tra theo kế hoạch; liên ngành/đợt xuất

a. Tổng số cơ sở được thanh, kiểm tra chất lượng, ATTP:

Loại hình cơ sở	Tổng số cơ sở được thanh, kiểm tra	Số cơ sở không đạt yêu cầu	Lý do vi phạm	Biện pháp xử lý	Lý do kiểm tra (kiểm tra theo kế hoạch/liên ngành/ chỉ đạo đợt xuất của Bộ, tỉnh...)
Thủy sản					
Nông sản nguồn gốc động vật					
Nông sản nguồn gốc thực vật					
Vật tư NN					

b. Tổng số mẫu kiểm tra, phân tích chất lượng, ATTP:

Loại mẫu	Tổng số mẫu lấy	Số mẫu vi phạm	Lý do vi phạm	Biện pháp xử lý	Lý do kiểm tra (kiểm tra liên ngành hay chỉ đạo đột xuất của Bộ, tỉnh...)
Thủy sản					
Nông sản nguồn gốc động vật					
Nông sản nguồn gốc thực vật					
Vật tư nông nghiệp					

3.4. Tình hình áp dụng hệ thống quản lý chất lượng tiên tiến (như VietGAP, GlobalGAP, GMP, HACCP, ISO 22000...)

Các đơn vị thống kê số liệu về tình hình triển khai theo các lĩnh vực được phân công quản lý (theo mẫu tại Phụ lục IV kèm theo) và đánh giá kết quả triển khai

3.5. Giải quyết các sự cố gây mất an toàn thực phẩm trong nước

4. Tăng cường năng lực

4.1. Về tổ chức, bộ máy:

4.2. Về nhân sự:

4.3. Về cơ sở vật chất, kỹ thuật:

4.4. Về năng lực kiểm nghiệm, xét nghiệm:

4.5. Về đào tạo chuyên môn, nghiệp vụ:

TT	Số lớp	Nội dung	Số người tham dự	Đối tượng
...				

5. Tình hình triển khai chương trình mục tiêu quốc gia Vệ sinh an toàn thực phẩm 6 tháng đầu năm/năm ...

STT	Nhiệm vụ được giao năm ...	Kinh phí được giao năm ...	Kết quả thực hiện (tính đến tháng .../năm...)
...			

II. ĐÁNH GIÁ

1. Ưu điểm
2. Nhược điểm

III. KẾ HOẠCH TRỌNG TÂM 6 THÁNG CUỐI NĂM/ NĂM...:

1. Công tác xây dựng cơ chế, chính sách, pháp luật
2. Công tác tuyên truyền, phổ biến, giáo dục chính sách, pháp luật về chất lượng VTNN& ATTP nông lâm thủy sản
3. Công tác thanh tra, kiểm tra và xử lý vi phạm
4. Tăng cường năng lực
 - 4.1. Về tổ chức, bộ máy:
 - 4.2. Về nhân sự:
 - 4.3. Về cơ sở vật chất, kỹ thuật:
 - 4.4. Về năng lực kiểm nghiệm, xét nghiệm:
5. Triển khai chương trình mục tiêu quốc gia Vệ sinh an toàn thực phẩm năm ...

IV. ĐỀ XUẤT, KIẾN NGHỊ

Nơi nhận:

- Cục Quản lý CLNLS&TS (để t/hợp báo cáo Bộ).
- Lưu VT.

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(Ký tên, đóng dấu)

Phụ lục III:
THÔNG KẾ SỐ LIỆU KIỂM TRA, ĐÁNH GIÁ THEO THÔNG TƯ 14/2011/TT-BNNPTNT HÀNG THÁNG
 (Kèm theo công văn số **1754** /BNN-QLCL ngày **28** tháng **5** năm 2013
 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn)

TT	Loại hình sản xuất kinh doanh	Tổng số cơ sở đã được tính thống kê (cơ sở có đăng ký kinh doanh)	Nội dung và hình thức kiểm tra trong tháng											
			Số lượt kiểm tra đánh giá phân loại ¹				Số lượt kiểm tra định kỳ ²				Số lượt tái kiểm tra cơ sở loại C			
			Tổng	A	B	C	Tổng	A	B	C	Tổng	Lên A	Lên B	C
I	Chuỗi sản xuất - kinh doanh động vật và sản phẩm động vật (trên cạn)													
1.	Cơ sở chăn nuôi													
2.	Cơ sở giết mổ													
3.	Cơ sở sơ chế, chế biến													
4.	Chợ đầu mối (bán buôn), chợ bán đầu giá													
5.	Chợ bán lẻ/ cơ sở phân phối													

¹ Kiểm tra, đánh giá phân loại: Là hình thức kiểm tra có thông báo trước, nhằm kiểm tra đầy đủ các nội dung về điều kiện đảm bảo chất lượng, an toàn thực phẩm của cơ sở. Được áp dụng đối với: cơ sở được kiểm tra lần đầu; cơ sở đã được kiểm tra đạt yêu cầu nhưng sửa chữa, mở rộng sản xuất; cơ sở không đạt yêu cầu nhưng sau đó đã khắc phục xong sai lỗi.

² Kiểm tra định kỳ: Là hình thức kiểm tra không thông báo trước, được áp dụng đối với các cơ sở đã được phân loại đạt yêu cầu nhằm giám sát việc duy trì điều kiện đảm bảo chất lượng, an toàn thực phẩm.

TT	Loại hình sản xuất kinh doanh	Tổng số cơ sở đã được tính thống kê (cơ sở có đăng ký kinh doanh)	Nội dung và hình thức kiểm tra trong tháng											
			Số lượt kiểm tra đánh giá phân loại ¹				Số lượt kiểm tra định kỳ ²				Số lượt tái kiểm tra cơ sở loại C			
			Tổng	A	B	C	Tổng	A	B	C	Tổng	Lên A	Lên B	C
6.	Cơ sở thực hiện nhiều hơn một loại hình sản xuất kinh doanh nói trên													
II	Chuỗi sản xuất kinh doanh thủy sản và sản phẩm thủy sản													
1.	Cơ sở nuôi trồng thủy sản													
2.	Tàu cá													
3.	Cảng cá, bến cá													
4.	Cơ sở thu gom, kinh doanh nguyên liệu thủy sản													
5.	Cơ sở sơ chế/ chế biến													
6.	Chợ đầu mối (bán buôn), chợ bán đầu giá													
7.	Kho lạnh độc lập bảo quản thủy sản													
8.	Chợ bán lẻ/ cơ sở phân phối sản phẩm													

TT	Loại hình sản xuất kinh doanh	Tổng số cơ sở đã được tính thống kê (cơ sở có đăng ký kinh doanh)	Nội dung và hình thức kiểm tra trong tháng											
			Số lượt kiểm tra đánh giá phân loại ¹				Số lượt kiểm tra định kỳ ²				Số lượt tái kiểm tra cơ sở loại C			
			Tổng	A	B	C	Tổng	A	B	C	Tổng	Lên A	Lên B	C
9.	Cơ sở thực hiện nhiều hơn một loại hình sản xuất kinh doanh nói trên													
III	Chuỗi sản xuất kinh doanh thực vật và sản phẩm thực vật													
1.	Cơ sở trồng trọt													
2.	Cơ sở sơ chế, chế biến rau, củ, quả													
3.	Cơ sở sơ chế, chế biến sản phẩm các loại cây công nghiệp (chè, cà phê, ca cao, tiêu, điều, đường mía...)													
4.	Cơ sở sơ chế, chế biến sản phẩm cây lương thực khác													
5.	Cơ sở sản xuất muối ăn													
6.	Cơ sở sơ chế, chế biến các loại lâm sản dùng làm thực phẩm (mộc nhĩ, nấm hương...)													
7.	Chợ đầu mối, đầu giá nông sản													

TT	Loại hình sản xuất kinh doanh	Tổng số cơ sở đã được tính thống kê (cơ sở có đăng ký kinh doanh)	Nội dung và hình thức kiểm tra trong tháng											
			Số lượt kiểm tra đánh giá phân loại ¹				Số lượt kiểm tra định kỳ ²				Số lượt tái kiểm tra cơ sở loại C			
			Tổng	A	B	C	Tổng	A	B	C	Tổng	Lên A	Lên B	C
8.	Chợ bán lẻ/cơ sở phân phối													
9.	Cơ sở thực hiện nhiều hơn một loại hình sản xuất kinh doanh nói trên													
IV	Vật tư nông nghiệp													
a	Cho động vật bao gồm cả thủy sản													
1.	Cơ sở sản xuất giống vật nuôi trên cạn													
2.	Cơ sở kinh doanh giống vật nuôi trên cạn													
3.	Cơ sở sản xuất giống thủy sản													

TT	Loại hình sản xuất kinh doanh	Tổng số cơ sở đã được tính thống kê (cơ sở có đăng ký kinh doanh)	Nội dung và hình thức kiểm tra trong tháng											
			Số lượt kiểm tra đánh giá phân loại ¹				Số lượt kiểm tra định kỳ ²				Số lượt tái kiểm tra cơ sở loại C			
			Tổng	A	B	C	Tổng	A	B	C	Tổng	Lên A	Lên B	C
4.	Cơ sở kinh doanh giống thủy sản													
5.	Cơ sở sản xuất thức ăn chăn nuôi (bao gồm cả thức ăn thủy sản)													
7.	Cơ sở kinh doanh thức ăn chăn nuôi (bao gồm cả thức ăn thủy sản)													
8.	Cơ sở sản xuất thuốc thú y, chế phẩm sinh học, vi sinh vật, hóa chất dùng trong thú y cho động vật và thủy sản													
9.	Cơ sở kinh doanh thuốc thú y, chế phẩm sinh học, vi sinh vật, hóa chất dùng trong thú y cho động vật và thủy sản													
10.	Cơ sở sản xuất các sản phẩm xử lý cải tạo môi trường nuôi trồng thủy sản													
11.	Cơ sở kinh doanh các sản phẩm xử lý cải tạo môi trường nuôi trồng thủy sản													

TT	Loại hình sản xuất kinh doanh	Tổng số cơ sở đã được tính thống kê (cơ sở có đăng ký kinh doanh)	Nội dung và hình thức kiểm tra trong tháng											
			Số lượt kiểm tra đánh giá phân loại ¹				Số lượt kiểm tra định kỳ ¹				Số lượt tái kiểm tra cơ sở loại C			
			Tổng	A	B	C	Tổng	A	B	C	Tổng	Lên A	Lên B	C
12.	Cơ sở thực hiện nhiều hơn một loại hình sản xuất kinh doanh nói trên													
b	Cho thực vật													
1.	Cơ sở sản xuất giống cây nông nghiệp													
2.	Cơ sở kinh doanh giống cây nông nghiệp													
3.	Cơ sở sản xuất giống cây lâm nghiệp													
4.	Cơ sở kinh doanh giống cây lâm nghiệp													
5.	Cơ sở sản xuất thuốc bảo vệ thực vật; phụ gia, hóa chất dùng trong chế biến, bảo quản nguyên liệu, sản phẩm nông lâm thủy sản													

TT	Loại hình sản xuất kinh doanh	Tổng số cơ sở đã được tính thống kê (cơ sở có đăng ký kinh doanh)	Nội dung và hình thức kiểm tra trong tháng											
			Số lượt kiểm tra đánh giá phân loại ¹				Số lượt kiểm tra định kỳ ²				Số lượt tái kiểm tra cơ sở loại C			
			Tổng	A	B	C	Tổng	A	B	C	Tổng	Lên A	Lên B	C
6.	Cơ sở kinh doanh thuốc bảo vệ thực vật; phụ gia, hóa chất dùng trong chế biến, bảo quản nguyên liệu, sản phẩm nông lâm thủy sản													
7.	Cơ sở sản xuất phân bón, chất bổ sung													
8.	Cơ sở kinh doanh phân bón, chất bổ sung													
VI	Khác													
1.	Nước sinh hoạt nông thôn													

Phụ lục IV:
THÔNG KÊ SỐ LIỆU KIỂM TRA, ĐÁNH GIÁ THEO THÔNG TƯ 14/2011/TT-BNNPTNT 6 THÁNG/NĂM...
 (Kèm theo công văn số **1754** /BNN-QLCL ngày **28** tháng **5** năm 2013
 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn)

T	Loại hình sản xuất kinh doanh	Tổng số cơ sở đã được thống kê (cơ sở có đăng ký kinh doanh)	Nội dung và hình thức kiểm tra 6 tháng/năm											Áp dụng hệ thống quản lý chất lượng	
			Số lượt kiểm tra đánh giá phân loại				Số lượt kiểm tra định kỳ				Số lượt tái kiểm tra cơ sở loại C			Tên hệ thống ³	Số doanh nghiệp áp dụng ⁴
			Tổng	A	B	C	Tổng	A	B	C	Tổng	Lên A	Lên B		
	Chuỗi sản xuất – kinh doanh động vật và sản phẩm động vật (trên cạn)														
	Cơ sở chăn nuôi														
	...														
	...														

³ Đối với cơ sở sản xuất ban đầu (trồng trọt, chăn nuôi, nuôi trồng thủy sản) áp dụng các hệ thống quản lý chất lượng như: VietGAP, VietGAHP hoặc các hệ thống GAP khác...

⁴ Đối với cơ sở sau thu hoạch (sơ chế, chế biến...) áp dụng các hệ thống quản lý chất lượng như: GMP, HACCP, ISO ...